

Từ Thực Dân Đến Cộng Sản Một kinh nghiệm lịch sử của Việt Nam

Hoàng Văn Chí

PHẦN 3 - CHUẨN BỊ THÀNH LẬP CHẾ ĐỘ ĐỘC TÀI

Chương 6 – Bản cùng hoá toàn dân

*Thà phụ người còn hơn để người phụ ta
(Phương châm xử thế của Tào Tháo trong Tam quốc chí)*

Sau khi ông Hồ vi hành sang Bắc Kinh về thì hành động đầu tiên của ông là ban hành “thuế nông nghiệp” một thứ thuế đã áp dụng ở Trung Hoa từ hai năm trước. Cả Trung cộng lẫn Việt cộng đều khoe khoang rằng chính sách thuế khoá của họ vừa giản dị vừa hợp tình hợp lý, hơn tất cả mọi hình thức thuế từ xưa đến nay. Kể ra so với các thứ thuế của Pháp ở Đông Dương và Quốc dân Đảng ở Trung Hoa thì thuế của cộng sản quả có giản dị thật, vì cộng sản chỉ đặt có năm thứ thuế nông nghiệp, thuế thương nghiệp, thuế sát sinh, thuế lâm thổ sản và thuế nhập cảng.

Vì Việt Nam là một nước căn bản nông nghiệp nên dĩ nhiên thuế nông nghiệp là thuế chính. Thứ nhì là thuế công thương nghiệp đánh lên đầu một số thương gia và thủ công nghiệp kiếm sống theo lối lấy công làm lãi. Thuế sát sinh cũng chẳng được là bao vì thiếu trâu bò cày nên không được phép làm thịt. Tuy nhiên, mặc dầu thiếu đến nỗi ở nhiều nơi người phải kéo cày thay bò, Việt minh vẫn cho phép “xuất cảng” một số bò đực vào trong vùng Pháp chiếm đóng để đổi lấy một vài thứ hết sức cần thiết. Như vậy thành ra có sát sinh thì chỉ sát sinh trong vùng Pháp kiểm soát và thuế sát sinh do Pháp thu, không phải Việt Minh thu. Thuế lâm thổ sản cũng chẳng được là bao, còn thuế xuất nhập cảng thì thực ra chỉ có trên giấy tờ, vì hồi ấy, Việt Minh chẳng có “cảng” nào cả, nên chẳng có “xuất-nhập”.

Thuế nông nghiệp và công thương nghiệp đánh vào thu hoạch hoặc lợi tức, nhưng cán bộ không hề điều tra thu hoạch hoặc lợi tức, chỉ ước định rồi bắt dân chúng “bình”. “Lợi tức bình” bao giờ cũng cao hơn lợi tức thực. Thuế tính theo một số phần trăm lợi tức và cao đối với tất cả mọi thành phần nhân dân, không trừ một ai. Đây là chủ tâm của chính phủ vì đối với cộng sản, đánh thuế không chỉ cốt để thu tiền cho nhà nước mà chính là lợi dụng thuế để công khai bản cùng hoá những thành phần khá giả ở thành phố cũng như ở thôn quê. Thực ra, thuế chỉ là một biện pháp đầu tiên sửa soạn cho việc thiết lập nền vô sản chuyên chính.

Thuế nông nghiệp:

Thuế nông nghiệp là thứ thuế lũy tiến, nghĩa là đánh từ 5 đến 45 phần trăm tùy theo thu hoạch nhiều ít. Thuế biểu chính thức của thuế nông nghiệp (Đăng trong tờ *Cứu quốc*, số 2080, ngày 6-7-1952)

Số hạng	Thu hoạch trung bình kg thóc	Thuế %	Số hạng	Thu hoạch trung bình kg thóc	Thuế %
1	Từ 71 đến 95	5	21	Từ 706 đến 755	25
2	96-115	6	22	756-805	26
3	116-135	7	23	806-855	27
4	136-155	8	24	856-905	28
5	156-175	9	25	906-955	29
6	176-205	10	26	956-1005	30
7	206-235	11	27	1006-1055	31
8	236-265	12	28	1056-1105	32
9	266-295	13	29	1106-1155	33
10	296-325	14	30	1156-1215	34
11	326-355	15	31	1216-1275	35
12	356-385	16	32	1276-1335	36
13	386-425	17	33	1336-1395	37
14	426-465	18	34	1396-1455	38
15	466-505	19	35	1456-1515	39
16	506-545	20	36	1516-1575	40
17	546-585	21	37	1576-1635	41
18	586-625	22	38	1636-1695	42
19	626-665	23	39	1696-1755	43
20	666-705	24	40	1756-1815	44
			41	1816 trở lên	45

Giáo sư Bernard Fall đã chép bản thuế biểu này trong cuốn *Le Việt Minh* (tr. 249) của ông, nhưng cũng như các quan sát viên ngoại quốc khác, ông có ngờ đâu rằng ngoài thuế biểu chính thức này, nông dân còn phải đóng thêm một số “phụ trội” mà chính quyền Việt Minh giấu kín không hề công bố. Số phụ trội này nói là để xung vào “quỹ xã” còn thuế chính nộp vào kho bạc nhà nước. Sự thực thì cả hai đều gộp làm một và tùy ý Đảng chi dùng. Thuế phụ trội định là 15 phần trăm của thuế chính ngạch và cả hai thứ đều phải nộp một lúc. Chi bộ xã giữ hai phần ba số thuế phụ trội thu được và nộp tỉnh bộ một phần ba. Tỉnh bộ cũng chỉ giữ hai phần ba số phụ trội nhận được và đưa lên tổng bộ một phần ba. Tổng bộ lại giữ hai phần ba và nộp cho cơ quan thông tin quốc tế (Comiform) một phần ba làm nghĩa vụ quốc tế. Như vậy, nghĩa là bản thuế biểu chỉ dùng để tính thuế chính

ngạch, rồi cộng thêm vào thuế chính ngạch 15 phần trăm nữa. Muốn cho rõ hơn, chúng tôi xin trình bày hai tỉ dụ.

- *Thuế bậc một*: Theo bản thuế biểu thì nông dân thuộc loại này phải đóng 5 phần trăm số lúa thu hoạch cho chính phủ và ngoài ra còn phải đóng 15 phần trăm, nghĩa là 0,75 phần trăm cho Đảng. Tổng cộng là 5,75 phần trăm.
- *Thuế bậc 41*: Những người thuộc loại này phải đóng 45 phần trăm thu hoạch cho chính phủ, cộng thêm 15 phần trăm của 45 phần trăm, nghĩa là 6,75 phần trăm tổng số thu hoạch cho Đảng. Tổng cộng là 51,75 phần trăm của thu hoạch. Nhưng đây mới chỉ là trường hợp những “phú nông” tự cày cấy lấy ruộng. Những địa chủ cho thuê ruộng lấy tô phải đóng thêm 25 phần trăm, nghĩa là phải nhân 51,75 với 1,25 thành 64, 68 phần trăm. Đây là mức thuế cao nhất.

Tuy nhiên đây mới chỉ là nguyên tắc đại cương. Thực ra thuế nông nghiệp còn nhiều điều khoản rắc rối hơn. Để cho rõ ràng, chúng tôi xin trình bày hai trường hợp điển hình, thuế của một bản nông (bậc 2) và thuế của một địa chủ (bậc 41). Tuy chỉ là giả dụ cho rõ hiểu cách tính, chúng tôi cũng cố ý đưa ra những con số về diện tích và về sản lượng hết sức sát thực tế để độc giả có thể quan niệm đúng đắn về đời sống dân quê Bắc Việt và ảnh hưởng của thuế nông nghiệp đối với họ như thế nào.

Trường hợp A

Giáp là một bản nông có 5 sào đất mà vợ chồng anh cày cấy lấy. Anh có vợ và hai con nên được tính là có bốn “nhân khẩu”. Với 5 sào ruộng, mỗi năm Giáp thu hoạch được 400 kilô thóc. Bây giờ tỉ dụ cán bộ cũng công nhận là anh thu được 400 kilô (không bắt *bình* cao hơn như thường lệ), thì muốn tính xem anh thuộc vào bậc nào, phải đem 400 kilô chia cho 4 nhân khẩu. Mỗi nhân khẩu được 100 kilô. Vậy chiếu theo bản thuế, gia đình Giáp đứng vào bậc 2, tỷ lệ thuế là 6 phần trăm. Giáp phải

- nộp cho chính phủ 6 phần trăm của 400 kg, tức là: 24 kilô.
 - nộp cho đảng 15 phần trăm của 24 kg, tức là: 3,6 kilô
- Tổng cộng: 27, 6 kilô

Giáp còn lại 327,4 kilô thóc để nuôi bốn miệng ăn trong suốt một năm. Tính 100 kilô thóc xay được 65 kilô gạo, Giáp có 242 kilô gạo để ăn trong một năm, nghĩa là mỗi ngày 665 gam để nuôi bốn miệng ăn. Người nông dân Việt Nam trung bình ăn mỗi ngày 500 gam vị chi trừ một số ít phú nông địa chủ là có ít nhiều thịt cá, còn bản nông chỉ lấy cơm làm no bụng. Về vụ gặt hái, làm lụng vất vả nông dân Bắc Việt có thể ăn một kilô gạo mỗi ngày vì họ ăn đến ba bữa cất lức. Tỉ dụ kể trên chứng tỏ một bản nông kiếm không đủ gạo nuôi thân vẫn phải nộp thuế cho Đảng và cho chính phủ.

Trường hợp B

Cụ Bính là một địa chủ vì cụ có 15 mẫu ruộng. Cả cụ ông lẫn cụ bà đều già nua tuổi tác, có hai người con nhưng một người đi bộ đội và một người làm cán bộ mật dịch nên không có nhà. Vì không cày cấy được nên ruộng phải cho tá điền làm thuê, mỗi mẫu lấy 400 kilô thóc (rẻ đôi), nghĩa là 6.000 kilô tất cả. Tuy gia đình cụ Bính có bốn miệng ăn, nhưng chỉ được coi là có ba nhân khẩu, vì người con đi bộ đội được tính là một nhân khẩu, còn người con làm cán bộ, có lương, thì không được tính. Mang 6.000 kilô chia cho 3, thành ra mỗi nhân khẩu được 2000 kilô, như vậy là gia đình cụ Bính được xếp vào bậc 41, loại cao nhất. Thuế của cụ tính như sau:

- Nộp cho chính phủ 45 phần trăm của 6.000 kg: 2.700 kg
 - Nộp cho Đảng 15 phần trăm của 2.700 kg: 405 kg
- Tổng cộng: 3.105 kg

Nhưng vì cụ Bính không tự cày cấy lấy ruộng và tất cả lợi tức của cụ là do “bóc lột” tá điền mà có, nên thuế của cụ phải tăng thêm 25 phần trăm. Như vậy thuế của cụ sẽ là:

- $3.105 \text{ kg} \times 1,25 = 3.881 \text{ kg}$ 250, nghĩa là 64,68 phần trăm tổng số thu hoạch.
- Cụ còn lại 2.118 kg 750 thóc, tương đương với 1.376 kg gạo.

Tạm dịch là hai cụ già ăn mỗi ngày hết 1 kg gạo, tức 365 kg mỗi năm, thì còn thừa 1.011 kg gạo để bán đi mua mắm muối, rau cỏ và chi tiêu các món khác là vừa vặn, chưa nói đến may mặc và thỉnh thoảng phải mua cho con bú máy, đồng hồ mà cán bộ và bộ đội vẫn thường vòi vĩnh bố mẹ, hoặc đôi khi phải thay trâu bò cày (bán con già mua con non) cho tá điền.

Tính thuế theo kiểu trên đây mới là giả dụ thu hoạch của gia đình cụ Bính được “bình” đúng mức, nhưng thực tế thì không mấy khi như vậy. Như chúng tôi đã trình bày ở trên, muốn tính thuế phải nhận diện tích ruộng với sản lượng mỗi mẫu, nhưng cả hai con số này bao giờ cũng bị “kích” lên quá lớn. Về diện tích thì đáng lẽ không cần phải “bình” vì hầu hết mọi nơi, Pháp đã đạc điền nên chỉ việc xem “trích lục” ruộng là biết rõ diện tích mỗi thửa một cách chính xác. Nhưng cán bộ không bao giờ công nhận những con số trong trích lục và nhất định bắt nhân dân phải “bình” lại, để đưa ra một con số lớn hơn. Người ngoại cuộc không thể nào chấp nhận được lối làm việc phi lý như vậy, nhưng cán bộ cộng sản nhất định cho rằng chỉ có “bình” mới đúng, vì “nhân dân rất sáng suốt, không bao giờ bình sai cả”.

Tỉ dụ, một nông dân có một mẫu ruộng, khai là một mẫu, nhưng cán bộ xui cốt cán¹ đồng thanh nói là thửa ruộng ấy rộng 1 mẫu rưỡi. Chủ ruộng không có thể cãi và không dám mang trích lục ra đối chiếu vì biết trước là nếu có chĩa trích lục ra thì thể tất cán bộ sẽ bĩu môi nói: “Ngày xưa Pháp và bọn đạc điền ăn tiền nên nói láo, chỉ có nhân dân mới ước lượng đúng mức”.

Việc “kích” diện tích ruộng cao hơn, không phải chỉ nhằm phá sản một mình giai cấp địa chủ, mà chính thức là muốn bần cùng hoá toàn thể nông thôn. Bốn năm sau, trong dịp “Sửa sai”, Việt cộng hạ thấp tất cả sản lượng xuống một bậc. Việc này chứng tỏ trong bốn năm đầu, Việt cộng đã chủ trương làm kiệt quệ toàn dân để khiến mọi người trở thành dễ sai, dễ bảo, và không có điều kiện nổi loạn. Tục ngữ Việt Nam có câu “mạnh vì gạo, bạo vì tiền”. Hết tiền, hết gạo, mọi người phải an phận chịu đựng. Đoạn văn sau đây, trích trong tờ *Nhân dân*, cơ quan chính thức của đảng Lao động, phơi bày tất cả mảnh lời mà Việt cộng đã dùng để “kích” thêm diện tích ruộng.

Khi điều chỉnh diện tích, cán bộ đội “Tô Hiệu” đã gò nhân dân tự báo diện tích tăng từ 10 đến 25%. Nhà chị Tèo, trung nông, có 1 mẫu, 9 sào ruộng, phải báo đi báo lại đến 4 lần, tăng lên thành 2 mẫu 5 sào, cán bộ mới nhận là đúng. Ông Quân phú nông, có 5 mẫu, nghe phong phanh có người báo “không báo đúng sẽ bị tịch thu tài sản” sợ, nên phải báo lên thành 6 mẫu. Có cốt cán biết cán bộ dùng mình làm “điển hình” để gò ép quần chúng, nhưng không dám phản đối. Sau này chị Tít đã thú thật: “Tôi ngưỡng với nhân dân quá nhưng chi đội² cứ “bồi dưỡng”³ thành ra phải nói dối.

(Nguyễn Ứng Nghiêm, báo *Nhân dân*, số 903, ngày 24-8-1956)

Cộng sản dùng cốt cán để bắt nông dân phải khai tăng diện tích ruộng, rồi lại bắt họ phải khai tăng cả sản lượng mỗi mẫu hoặc mỗi sào. Tỉ dụ, một trung nông có một mẫu và gặt được 800 kilô thóc, và khai là gặt được 800 kilô hoặc ít hơn một chút. Cán bộ cộng sản không nhận là đúng và xui cốt cán khai giữa cuộc họp là anh ta có 2 sào cũng ở cánh động ấy mà anh ta gặt được 240 kilô, ngụ ý rằng nếu có 1 mẫu thì phải gặt được 1.200 kilô. Người có một mẫu ruộng phải câm miệng, không dám cãi.

Đoạn văn sau đây trích trong một thiên phóng sự điều tra của báo *Thời Mới* về chiến dịch Sửa sai chứng tỏ Đảng đã dùng cốt cán làm nội công để buộc nông dân phải nhận sản lượng cao như thế nào.

Đến phần điều chỉnh sản lượng càng lắm ý kiến bàn cãi. Cùng một khoảng ruộng, người thì nói nhà tôi gặt được 3 thúng, người thì nói chỉ gặt được một thúng... Ông Biểu, một trung nông ở thôn Miếu, đổ mặt tía tai ở hội nghị xóm: “Ruộng hạng A ở làng này chỉ 100 cân là hết nước, dự kiến 130 thì định đánh cả thóc rơm, thóc lép hay sao? Cải cách đã sai rồi bây giờ lại theo như Cải cách thì sửa sai cái gì?” Mọi người nhao nhao đồng ý. Anh em ban thuế thôn ngồi thừ, không ai nói gì.

(*Thời mới*, ngày 19-4-1957)

Vì cả diện tích ruộng lẫn sản lượng đơn vị đều bị kích lên nên con số thu hoạch tăng lên quá chừng. Kết quả là, thường khi một bần nông chỉ gặt được 100 kilô phải nhận là gặt 200 kilô, để chịu thuế tính theo 200 kilô. Số thuế sẽ tăng quá gấp đôi vì 100 kilô chỉ phải đóng 6 phần trăm mà 200 kilô phải đóng tới 10 phần trăm. Kết quả là tuy chính quyền Việt Minh tuyên bố chỉ thu 20 phần trăm hoa lợi của nhân dân, thực ra đã thu quá 40 phần trăm.

Với chính sách thuế khoá như vậy, trung nông có 5, 7 sào thường phải đóng cho chính phủ nhiều hơn ngày trước tá điền phải đóng địa tô cho địa chủ. Chính phủ thu thuế nông nghiệp một năm hai lần, ngay sau khi gặt chiêm và gặt mùa, mà phải nộp hoàn toàn bằng thóc. Những thửa ruộng trồng hoa màu khác hoặc trồng cây ăn quả vẫn phải nộp thuế bằng thóc; nộp tiền chính phủ cũng không chịu. Nền nhà và sân, dù là sân gạch,

nếu rộng quá một mẫu thì cũng phải chịu thuế nông nghiệp như ruộng lúa. Có người phá sản làm ruộng để lấy lúa nộp thuế, nhưng bị quy tội là đã “phá hoại tài sản của nhân dân”.

Trước kia chính quyền Việt Minh chỉ sống về lạm phát, nhưng sau khi ban bố thuế nông nghiệp bỗng nhiên trở thành chủ nhân ông toàn thể ruộng đất của nhân dân, biến tất cả trung nông và bần nông thành tá điền của mình. Số phận địa chủ lại càng đen tối bội phần. Trên nguyên tắc thì cho đến 1954 địa chủ vẫn có quyền thu tô, nhưng thực tế thì họ không thu được hạt nào từ 1951 trở đi. Vì phần lớn bần cố nông là tá điền của họ đã thành ông nọ bà kia trong uỷ ban hành chính kháng chiến xã nên không một địa chủ nào có gan dám đòi nộp tô mặc dầu họ cứ vẫn phải rán sức kiếm đủ thóc để nộp thuế nông nghiệp. Thiếu thóc để nộp thì họ phải ra chợ đong thêm. Vì trước kia họ đã tích cực ủng hộ nào là “tuần lễ vàng” nào là “ủng hộ bộ đội địa phương”, nên hầu hết đã hoàn toàn khánh kiệt. Dần dà họ phải bán đến trâu bò rồi hết trâu bò phải bán đến vòng xuyên, hoa tai, nồi niêu. Vào khoảng từ 1952 đến 1954 đồ cổ bán đầy chợ. Một chiếc đũa bình đời Tống bán rẻ hơn một chiếc chậu nhôm buôn lậu tự vùng tề vào.

Mỗi kỳ thu thuế nông nghiệp là một chiến dịch. Chính quyền Việt Minh hô hào thi đua nộp nhanh và “phơi khô quạt kỹ”. Vì hồi Nhật thu thóc (hồi Nhật chiếm đóng) cán bộ Việt Minh xui dân ngâm thóc vào nước cho nặng cân, nên lần này, dân cũng ngâm thóc, cho nặng cân. Nhưng cán bộ Việt Minh không chịu bị lừa, nhất thiết bắt phải “phơi khô quạt kỹ”. Muốn làm nhục địa chủ, cán bộ thu thuế bắt địa chủ phải gánh thuế đi nộp, nhiều khi cách nhà chừng 15 cây số. Đến nơi thì cán bộ cân cho bần cố nông trước, còn phú nông, địa chủ thì phải chờ hết ngày hết buổi, có khi ngày này sang ngày khác. (Bần cố nông được biệt đãi trong mọi trường hợp, tỉ dụ như ở bệnh viện, bần cố nông bao giờ cũng được khám bệnh trước mọi người).

Bị phá sản về thuế nông nghiệp, nhiều địa chủ tìm cách bán bớt ruộng hoặc đem cúng cho chính phủ. Nhưng 1953 trở đi thì cấm ngặt không được phép bán, và đồng thời huỷ bỏ những vụ bán ruộng đất cho bần cố nông. Ruộng đã trót bán cho bần cố nông, thì người mua cứ việc giữ ruộng, nhưng người bán phải hoàn lại tiền. Những địa chủ đã hiến ruộng cho chính phủ, thì chính phủ cứ giữ ruộng nhưng địa chủ phải tiếp tục nộp thuế nông nghiệp. Chỉ riêng những người thành thị tản cư về nông thôn và theo lời “cụ Hồ” tậu một vài sào ruộng để “tự lực cánh sinh” và “hoà mình với nhân dân” là được phép hiến ruộng, nhưng muốn “được” nông hội địa phương chiếu cố nhận “giùm cho” thì người hiến ruộng phải hiến thêm trâu bò cày, đầy đủ nông cụ và một số vốn để mua thóc giống.

Thuế công thương nghiệp

Trong mấy năm đầu, Việt Minh phong toả những vùng Pháp chiếm đóng, để ngăn cản không cho quân đội Pháp mua lương thực và mua vật liệu để sửa chữa lại những nơi bị chiến tranh tàn phá. Vì vậy nên việc buôn lậu giữa hậu phương và vùng tề bị cấm ngặt, và hàng lậu bắt được bị tịch thu và đem đốt trước công chúng, trừ thuốc lá thơm và một vài xa xỉ phẩm thì đem biếu cán bộ cao cấp. Vì bị Việt Minh phong toả nên Pháp thực sự thiếu lương thực. Lúa gạo phải mang bằng đường thuỷ từ trong Nam ra, còn thịt phải tải từ Cam-bốt đến Hà Nội bằng máy bay. Giá sinh hoạt trong vùng tề cao hơn giá sinh hoạt trong vùng Việt Minh kiểm soát rất nhiều.

Nhưng chính sách phong toả còn gây một ảnh hưởng khác. Vì hàng hoá công nghệ không lọt được vào vùng Việt Minh, nên hàng nội bán rất chạy. Nhiều nhà công nghệ nghĩ cách chế được nhiều mặt hàng tương đối giản dị như vỏ xe đạp, các đồ phụ tùng xe đạp, một số máy móc đơn sơ, như máy in tay chẳng hạn. Một số chuyên viên chế được những hoá phẩm căn bản như acide sulfurique, carbonate de soude, còn 90 độ, và nhờ những thứ này mà có thể chế thêm được nhiều thứ khác. Kết quả là dù bị cắt đứt với thế giới bên ngoài, dân chúng trong vùng Việt Minh vẫn tự lực cánh sinh, sống tương đối đầy đủ. Họ có, nào là thuốc đánh răng, diêm, giấy các-bon, ống tiêm chích thuốc (nhưng không làm được kim), éther, pénicilline, vân vân.

Tóm lại, công nghệ hậu phương chỉ còn thiếu hai thứ: Kim khí và động cơ. Nhưng nhờ ở sáng kiến cá nhân vấn đề này cũng giải quyết được một phần. Máy xe hơi và máy xe lăn đường, vì không còn đường nữa, dùng để kéo máy điện, máy cưa v...v... Thác nước thuộc hệ thống nông giang biến thành máy thuỷ điện và một nhóm kỹ sư thành công trong việc xây một “lò cao” sản xuất mỗi ngày ba tấn gang. Đặc điểm của lò cao này là chỉ cao có 9 mét, trong khi theo nguyên tắc, lò cao thấp nhất cũng phải cao 13 mét. Một phái đoàn Đông Đức tới thăm, vào năm 1954 tỏ ý hết sức thán phục kỹ thuật của các chuyên viên phụ trách. Đường rầy xe lửa cùng “tà vẹt” trở thành một nguồn thép vô tận, vỏ bom na-pan và xác máy bay bắn rơi biến thành nồi niêu xoong chảo bằng nhôm.

Mặc dầu so với mức sống tân tiến, tình hình địa phương không có gì là “khả quan”, nhưng ngoại trừ công chức bị túng thiếu vì mỗi tháng chỉ được mấy chục cân gạo còn dân chúng sống tương đối dễ dàng, không một ai thất nghiệp. Nhưng chẳng bao lâu Việt Minh đình chỉ chính sách khuyến khích công nghệ nội, vì sau khi cố vấn Trung cộng sang, họ giảng giải cho Việt Minh hay là nếu có khuyến khích công nghệ tư nhân thì tức là gây mầm cho chế độ tư bản. Từ đây Việt Minh đổi ngược lại chính sách, làm khó dễ những người sản xuất hàng nội và đồng thời nới rộng kiểm soát cho hàng Pháp tràn vào. Nhiều cơ sở thủ công nghiệp bắt buộc phải đóng cửa vì không thể nào cạnh tranh lại hàng hoá của Pháp, và trong nhiều trường hợp, cả chủ lẫn thợ kéo vào các thị trấn do Pháp kiểm soát để kiếm kế sinh nhai, vì từ ngày Việt Minh đình chỉ việc phong tỏa, kinh tế đời sống trong vùng Pháp chiếm đóng bỗng phần thịnh hẳn lên.

Để tiến tới xã hội chủ nghĩa, chính phủ Hồ Chí Minh áp dụng hai chính sách mới:

- Đánh thuế “công thương nghiệp”
- và thành lập “mậu dịch quốc doanh”.

Dĩ nhiên mậu dịch quốc doanh chỉ có nghĩa là chính quyền nắm độc quyền thương mại trong toàn quốc. Về đại cương thì thuế công thương nghiệp cũng giống thuế nông nghiệp, nhưng cũng có hơi khác về thuế biểu và về cách thức tính thuế. Thuế công thương nghiệp phải nộp hàng tháng, không phải một năm hai vụ như thuế nông nghiệp. Thuế công thương nghiệp đánh vào lợi tức, không đánh vào thu hoạch, mà mức tối đa chỉ có 28%, trong khi mức tối đa của thuế nông nghiệp lên tới 64,68%. Trên nguyên tắc thuế công thương nghiệp có phần hợp lý và nhẹ hơn thuế nông nghiệp. Cách tính thuế công thương nghiệp như sau:

Ước tính số “thu” của mỗi người công thương.

Tính số lời, bằng cách nhân số thu với một con số lợi nhuận do bộ tài chính ấn định cho từng nghề nghiệp (thí dụ lợi nhuận của nghề bán tạp hoá định là 30%, hàng ăn định là 50% – Việt Minh cho rằng làm những nghề ấy thì phải lãi bằng ấy). Sau khi tính được lợi tức của một công thương, thương gia rồi thì mang bảng thuế biểu do Bộ Tài chính ấn định xem với số lợi tức ấy, họ đứng vào loại nào và phải đóng bao nhiêu phần trăm, đại khái cũng như thuế nông nghiệp, thuế công thương nghiệp cũng lũy tiến xê dịch từ tối thiểu 15% đến 28%. Như vậy là muốn tính thuế cho một công, thương gia chỉ cần biết số doanh thu của họ, vì một khi đã có con số này thì chỉ việc đối chiếu với bảng lợi nhuận và bảng thuế biểu của chính phủ mà nhân lên là tính được ngay. Số phận của mỗi công, thương gia đều do con số doanh thu chi phối.

Dưới chế độ Việt Minh, mỗi công, thương gia phải giữ một cuốn sổ thu chi, ghi chép đầy đủ mọi việc buôn bán. Mỗi lần bán ra một món gì, dù là bán nước, bán trâu, đều phải làm ba bản hoá đơn, giữ một bản và nộp cho sở thuế một bản. Tuy nhiên những sổ sách và hoá đơn này cốt để tiện cho chính phủ kiểm tra, nếu cần, không phải để tính thuế, vì tính thuế là công việc của nhân dân, không phải là trách nhiệm của chính quyền. Dưới chế độ dân chủ nhân dân, chính phủ chỉ việc giơ tay thu tiền, còn tính thuế và thu thuế là việc của nhân dân, vì Đảng cho rằng nhân dân lúc nào cũng “sáng suốt”, không cần đến sổ sách giấy tờ. Khẩu hiệu lúc bấy giờ là: “Phải hoàn toàn tin ở quần chúng”.

Đảng giao việc thu thuế cho nhân dân và Đảng coi việc nộp thuế là một “hân hạnh” không phải là “nghĩa vụ” như ở các nước tư bản. Mỗi công dân phải vui vẻ đóng thuế để góp phần xây dựng xã hội chủ nghĩa. Vì đóng thuế là yêu nước nên mọi người đều nói “được đóng thuế” và không ai nói “phải đóng thuế”. Từ nguyên tắc “đóng thuế là một hân hạnh, một đặc ân”, nảy ra hai nguyên tắc phụ. Thứ nhất, là không phải bất cứ ai cũng được “hân hạnh” đóng thuế, và thứ hai là nhân dân sẽ sẵn sàng giúp đỡ những người không xứng đáng với “đặc ân” đó hoặc chạy không đủ tiền để “hân hạnh”. Chúng ta hãy đi sâu vào chi tiết của hai điểm này.

Tại sao được nộp thuế lại là một đặc ân?

Dưới chính thể dân chủ nhân dân, người công dân không có quyền tự do kinh doanh, và đây là đặc điểm quan trọng nhất làm cho chế độ dân chủ nhân dân khác hẳn dân chủ tư sản. Muốn mở một công nghệ hoặc một hiệu buôn thì trước hết phải nộp đơn xin phép mậu dịch, vì mậu dịch kiểm soát tất cả công thương trong vùng. Khi mậu dịch cho phép rồi, lại phải làm đơn xin phép Ủy ban hành chính địa phương, vì một số nghề và một số người không được làm. Địa chủ, chẳng hạn, không được phép bán hàng cơm và làm nghề cắt tóc. Đơn nộp cho Ủy ban hành chính, nhưng chi bộ cho hay không, là quyền bí thư chi bộ Đảng, vì chỉ có Đảng mới biết rõ thái độ của chính trị của đương sự. Nếu đương sự được phép mở cửa hàng rồi, sau này chi bộ mới tình nghi là “phản động” thì công an ăn mặc thường phục túc trực trước cửa, hỏi giấy thông hành của tất cả mọi người ra vào.

Vì vậy nên ai được “hân hạnh” nộp thuế tức là còn được tự do kinh doanh, một thứ tự do quý báu gấp bội tự do chính trị mà nhà báo tư sản vẫn thường ca tụng, vì mất thứ tự do này thì toàn gia đình phải chết đói. Chính vì mọi người sợ mất hân hạnh nộp thuế mà hoàn toàn không cưỡng lại chính quyền cộng sản.

Nhân dân giúp đỡ như thế nào?

Mặc dầu Đảng đã giảng dạy rất kỹ lưỡng và nhắc đi nhắc lại là nộp thuế là một “hân hạnh”, lác đác vẫn có những người không hiểu rõ tầm quan trọng của cái “hân hạnh” ấy, không tích cực nộp thuế như đảng đã dặn, không chịu khai đúng con số doanh thu, hoặc là đúng với sự ước lượng của cán bộ. Trong những trường hợp như vậy thì nhân dân trong phố, hoặc trong làng sẽ giúp những người “đăng trí” nhớ lại con số doanh thu của mình. Việc giúp đỡ này thể hiện bằng hai hình thức, hai cuộc “bình”.

- Bắt đầu là một cuộc họp của những người cùng hành một nghề trong địa phương, cùng một xã hoặc cùng một khu phố. Họ mở xê công việc buôn bán của mỗi người rồi lập một danh sách kể từ người có doanh thu nhiều nhất xuống dần đến người có doanh thu thấp nhất. Công việc sắp xếp theo doanh thu nhiều ít này được gọi là “bình dọc” vì mục đích chỉ là lập một danh sách “dọc” từ trên xuống dưới, từ người có doanh thu nhiều nhất đến người có doanh thu ít nhất. Đảng nói rằng “bình dọc” như vậy rất đúng vì chỉ có những người cùng hành một nghề mới rõ ai hơn ai kém. Nhưng chủ tâm của đảng là bắt những người cùng hành một nghề “bình” lẫn nhau thì họ sẽ vì ghen tị mà tố cáo lẫn nhau không cần phải tra khảo, tự nhiên mọi gian lận sẽ lòi ra.
- Sau đấy là cuộc họp thứ hai, nhưng lần này tất cả công, thương gia trong một phố, hoặc một xóm đều dự bất luận là hành nghề gì. Họ thảo luận và “bình” xem mỗi người trong bọn họ có doanh thu bao nhiêu, rồi cùng giơ tay “biểu quyết” con số. Cuộc bình này gọi là: “bình ngang”. Mỗi công, thương gia trong phố, hoặc trong xóm đã biết trước là phố mình, hoặc xóm mình sẽ phải đóng bao nhiêu thuế, nên mọi người đều cố tình “tố” người khác, để người khác phải nộp nhiều hơn mình thì bản thân mình có hi vọng nộp ít hơn. Việc “bình ngang” này mang tới hai kết quả:
 - Thứ nhất là những người cùng phố hoặc cùng xóm thường hay có chuyện xích mích hoặc thù hằn lẫn nhau, và thường lợi dụng cuộc “bình thuế” để trả thù. Thí dụ vợ anh A ngoại tình với anh B, buôn bán cùng phố. Muốn trả thù anh B đã cho mình mọc sừng anh A tố là anh B có doanh thu rất nhiều. Để làm chứng, anh A nói thường thấy chị B đi chợ mua gà, vịt. Đến khi hội nghị bàn thuế của anh A, thì em anh B muốn trả thù cho anh mình, đứng lên tố ngày nào cũng thấy anh A ngồi nhậu cà phê sữa (cà phê và sữa được coi là xa xỉ phẩm ở Bắc Việt) ở tiệm cà phê gần nhà mình. Rốt cuộc là doanh thu của mọi người đều bị “kích” lên, và nhiều khi số thuế thu được nhiều hơn con số dự trù.
 - Kết quả thứ hai là những người cùng phố, cùng xóm không biết hàng xóm láng giềng làm ăn ra làm sao mà chỉ biết đại khái về lối sống sinh hoạt. Người nào mà mỗi tuần ăn một con gà, mỗi sáng uống cà phê sữa không tránh khỏi những người xung quanh coi là “đại phú”. Rốt cuộc không ai dám ăn gà và uống cà phê sữa công khai. Nếu chị B muốn mua một con gà thì chị phải nhét xuống đáy rổ, đậy rau muống lên trên, còn anh A, nếu thèm cà phê thì đạp xe đạp tới một nơi thật xa để uống, hoặc pha giấu trong phòng ngủ, không cho hàng xóm láng giềng người thấy mùi. Vì “bình thuế” cả ngang lẫn dọc nên chẳng bao lâu mọi người đều làm ra vẻ xác xơ. Họ mang những quần áo cũ nhất và rách nát ra mặc, để râu tóc mọc dài, hoặc nhờ vợ hớt bằng kéo. Tiệm cà phê, thợ may và thợ cạo đều lần lượt đóng cửa. Đầu tiên vì sợ bình nên mọi người đều “giấu giàu” nhưng cuối cùng, mọi người đều phá sản thực sự.

Sau khi đóng cửa tiệm, cả chủ lẫn người làm công kéo nhau vào vùng Pháp kiểm soát, để lại hậu phương cho mậu dịch mặc sức xây dựng thương mại và công nghệ xã hội chủ nghĩa. Lúc bấy giờ toàn thể nhân dân đã trở thành bần cố.

Cốt cán là những nông dân theo Đảng và làm việc cho Đảng, chưa được thu nhận vào Đảng.

Chi đội – Chi nữ đội trưởng “Đội cải cách ruộng đất”.